

Số: 31/ CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của Quý
4/2018 so với Quý 4/2017

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 4/2018 so với Quý 4/2017, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.899.517.073	11.703.063.434	1.196.453.639	10,22%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4/2018 tăng 10.22% so với Quý 4/2017 là do trong kỳ Chi phí Hoạt động tài chính giảm 417 % so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		258.274.714.269	365.878.044.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93.194.513.845	113.367.543.298
1. Tiền	111	V.01	1.294.513.845	43.367.543.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.900.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	161.871.934.276	245.617.283.004
1. Đầu tư ngắn hạn	121		162.064.652.424	249.342.152.767
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-192.718.148	-3.724.869.763
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.163.748.148	6.893.218.519
1. Phải thu khách hàng	131		1.896.360.000	5.991.358.275
2. Trả trước cho người bán	132		4.450.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	2.102.751.846	1.747.024.133
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	297.686.302	292.336.111
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-1.137.500.000	-1.137.500.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.518.000	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.518.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		165.939.645.721	82.125.260.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	56.603.888
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	10.000.000	56.603.888
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.749.520.224	582.150.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.749.520.224	544.400.972
- Nguyên giá	222		4.783.929.926	3.342.028.226
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.034.409.702	-2.797.627.254
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		37.750.012
- Nguyên giá	228		317.750.000	317.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-317.750.000	-279.999.988
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	162.716.232.876	80.500.945.205
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		162.716.232.876	80.500.945.205
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		463.892.621	985.560.039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	463.892.621	985.560.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		424.214.359.990	448.003.304.937
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.715.204.914	47.925.967.399
I. Nợ ngắn hạn	310		11.715.204.914	47.925.967.399
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		21.775.675	1.764.790.375
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.891.062.497	3.511.533.263
5. Phải trả người lao động	315		4.030.082.215	3.580.202.620
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	278.846.610	35.521.706.318
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.493.437.917	3.547.734.823
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		412.499.155.076	400.077.337.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323.795.000.000	323.795.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.838.390.927	12.275.760.642
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		19.365.823.116	15.987.436.918
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.399.941.033	47.919.139.978
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		424.214.359.990	448.003.304.937

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
			-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	4.083.727	4.239.230
+ USD			11.855	11.855
+ JPY			4.071.872	4.227.375
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	87.237.390.000	89.390.970.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	87.237.390.000	89.390.970.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	122.540.896.900	115.388.917.400
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	2.667.103.100	48.780.452.696
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	2.667.103.100	48.780.452.696
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	997.713.160.649	908.295.116.015
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	997.713.160.649	908.295.116.015
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	1.690.176.228	1.420.842.474
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	2.058.691.272	988.925.441



Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đoàn Kim Dung

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	VI.28	6.552.837.017	11.805.763.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		6.552.837.017	11.805.763.556
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	5.637.140.496	5.881.978.525
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		915.696.521	5.923.785.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	15.705.930.797	12.189.235.556
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	(2.296.501.531)	724.289.050
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.068.597.189	2.690.835.694
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		15.849.531.660	14.697.895.843
10. Thu nhập khác	31		136.739.160	254.220.059
11. Chi phí khác	32		135.723.827	254.220.059
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.015.333	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.850.546.993	14.697.895.843
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	2.951.029.920	2.994.832.409
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.899.517.073	11.703.063.434
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phan Phương Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		69.868.181.209	64.376.338.456
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(124.407.249.943)	(94.632.125.520)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.773.091.572)	(3.305.462.407)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(1.178.539.349)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		12.948.161.651	5.380.865.969
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(14.343.451.838)	(11.615.050.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.707.450.493)	(40.973.973.453)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.855.000)	(35.164.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		57.460.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.355.000.000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.212.562.898	1.365.573.864
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư			-	-
9. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư			(9.183.074)	(53.787.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.632.524.824	6.631.621.075
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính			-	
8. Tiền chi khác cho hoạt động tài chính			(35.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(109.925.669)	(34.342.352.378)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.289.011.914	147.717.307.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.427.600	(7.412.091)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	93.194.513.845	113.367.543.298

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin chung về Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPĐCQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.
Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.

1.2 Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Ngọc Ông Phan Phương Anh Bà Nguyễn Thị Như Trang	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên
1.3 Ban Giám đốc	Ông Phan Phương Anh Ông Nguyễn Đức Hải Bà Trương Thị Hương Trà	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
1.4 Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Minh Đức Bà Đỗ Thị Thanh Huyền Bà Phạm Thị Kim Ngân	Trưởng ban Thành viên Thành viên
1.5 Trụ sở đăng ký Văn phòng tại Hà Nội	Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội Việt Nam	
VP đại diện tại TP HCM	Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM Việt Nam	

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở
3	Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở

3. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 27 nhân viên (30/09/2018: 26 nhân viên), trong đó có 10 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và 04 CBNV đã vượt qua kỳ thi sát hạch, đang chờ UBCK NN cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ: 01.

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ: 0.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào cuối kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của các Thông tư sau:

- Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).
- Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (“Thông tư 89”).
- Thông tư 146/2014/TT/BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”).

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Theo Thông tư 146, cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.
- Đối với chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở thì giá trị thị trường được xác định là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng

minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Máy móc thiết bị | 3 đến 5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Tài sản khác | 3 năm |
-

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Các khoản mục ngoại bảng

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01.Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	473.694.875	492.860.950
2. Tiền gửi ngân hàng	92.720.818.970	92.796.150.964
Cộng	93.194.513.845	93.289.011.914

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương 473.694.875 VNĐ (30/09/2018: 1.105.199.269 VNĐ).

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	8.784.899	162.064.652.424	10.923.269	204.570.843.043
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	8.784.899	162.064.652.424	10.923.269	204.570.843.043
+ TJC	877.300	7.377.719.678	876.300	7.369.707.678
+ MKP	196.800	12.858.238.470	107.600	7.595.526.225
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(192.718.148)		(2.628.813.903)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	1.617.663.026	1.756.710.777
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	485.088.820	583.226.411
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		290.000.000
Cộng	2.102.751.846	2.629.937.188

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu khác	297.686.302	222.874.360
Cộng	297.686.302	222.874.360

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	54.219.155
Cộng	10.000.000	54.219.155

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:		
Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	317.750.000	317.750.000
Số dư cuối kỳ	317.750.000	317.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	317.750.000	317.750.000
- Khấu hao trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	317.750.000	317.750.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	12.583.348	12.583.348
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:				
Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	782.247.726	3.873.787.400	97.039.800	4.753.074.926
- Mua trong kỳ	30.855.000			30.855.000
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	813.102.726	3.873.787.400	97.039.800	4.783.929.926
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	782.247.726	1.054.376.434	29.714.850	1.866.339.010
- Khấu hao trong kỳ	1.371.333	161.407.809	5.291.550	168.070.692
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	783.619.059	1.215.784.243	35.006.400	2.034.409.702
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	-	2.819.410.966	67.324.950	2.886.735.916

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c- Đầu tư dài hạn khác		12.192.929,69	162.716.232.876	10.492.929,69	105.256.232.876
- Đầu tư cổ phiếu	17,69%	1.700.000	57.460.000.000		
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	32,41%	10.492.929,69	105.256.232.876	10.492.929,69	105.256.232.876
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước khác	463.892.621	624.906.992
Cộng	463.892.621	624.906.992

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	3.703.953	1.862.328
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.532.940.128	(418.089.792)
- Thuế thu nhập cá nhân	354.418.416	139.124.729
Cộng	2.891.062.497	(277.102.735)

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	190.694.371	223.611.735
- Bảo hiểm xã hội	3.689.722	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.462.517	66.923.119
Cộng	278.846.610	290.534.854

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NĐTUT01		
- Số dư đầu kỳ	38.008.102	38.513.531
- Số tăng trong kỳ	28.660	29.384
- Số giảm trong kỳ	534.813	534.813
- Số dư cuối kỳ	37.501.949	38.008.102
NĐTUT08		
- Số dư đầu kỳ	4.332.762.302	18.284.307.997
- Số tăng trong kỳ	308.058.609.826	237.825.446.585
- Số giảm trong kỳ	312.061.231.206	251.776.992.280
- Số dư cuối kỳ	330.140.922	4.332.762.302
NĐTUT17		
- Số dư đầu kỳ	2.067.372.025	18.705.407.630
- Số tăng trong kỳ	17.711.724.507	5.186.565.984
- Số giảm trong kỳ	19.779.096.532	21.824.601.589
- Số dư cuối kỳ	-	2.067.372.025
NĐTUT19		
- Số dư đầu kỳ	54.453.844	55.939.282
- Số tăng trong kỳ	26.860	27.896
- Số giảm trong kỳ	1.555.000	1.513.334
- Số dư cuối kỳ	52.925.704	54.453.844

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (Tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NĐTUT23		
- Số dư đầu kỳ	-	77.570.550
- Số tăng trong kỳ	-	58.545.586
- Số giảm trong kỳ	-	136.116.136
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT24		
- Số dư đầu kỳ	2.358.943.737	15.133.868.191
- Số tăng trong kỳ	8.417.077.727	6.215.631.153
- Số giảm trong kỳ	10.718.585.303	18.990.555.607
- Số dư cuối kỳ	57.436.161	2.358.943.737
NĐTUT26		
- Số dư đầu kỳ	293.259.930	460.758.653
- Số tăng trong kỳ	64.680.312.058	390.400.374.865
- Số giảm trong kỳ	64.857.944.976	390.567.873.588
- Số dư cuối kỳ	115.627.012	293.259.930
NĐTUT27		
- Số dư đầu kỳ	289.633.613	441.112.836
- Số tăng trong kỳ	64.080.302.691	379.200.366.916
- Số giảm trong kỳ	64.246.194.293	379.351.846.139
- Số dư cuối kỳ	123.742.011	289.633.613
NĐTUT28		
- Số dư đầu kỳ	599.992.007	-
- Số tăng trong kỳ	80.626.871.208	70.005.849.237
- Số giảm trong kỳ	80.976.009.345	69.405.857.230
- Số dư cuối kỳ	250.853.870	599.992.007
NĐTUT29		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	10.000.083	
- Số giảm trong kỳ	-	
- Số dư cuối kỳ	10.000.083	
NĐTUT30		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	25.000.417	
- Số giảm trong kỳ	-	
- Số dư cuối kỳ	25.000.417	

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (Tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NĐTUT31		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	5.290.697.770	
- Số giảm trong kỳ	3.873.056.167	
- Số dư cuối kỳ	1.417.641.603	
NĐTUT32		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	15.000.250	
- Số giảm trong kỳ	-	
- Số dư cuối kỳ	15.000.250	
NĐTUT33		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	34.729.820.250	
- Số giảm trong kỳ	34.664.398.382	
- Số dư cuối kỳ	65.421.868	
NĐTUT34		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	9.001.975.505	
- Số giảm trong kỳ	8.935.719.510	
- Số dư cuối kỳ	66.255.995	
NĐTUT35		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	215.060.952.356	
- Số giảm trong kỳ	215.060.952.356	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT36		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	100.017.477	
- Số giảm trong kỳ	462.222	
- Số dư cuối kỳ	99.555.255	

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	997.713.160.649	710.940.249.105
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	651.045.676.289	446.496.764.745
ACB	57.081.696.890	45.200.652.315
IDC	4.957.094.505	6.784.888.775
MKP	38.364.871.901	38.411.801.405
POW		3.061.585.500
SD6	4.228.893.840	4.228.893.840
SDT	6.012.803.855	6.012.803.855
VGC	2.753.464.010	4.505.988.850
VNR		22.446.809.785
CTG	14.439.249.319	
DHC	2.315.758.490	
FPT	3.853.872.150	
GEX	373.660.000.000	
MIG	5.553.167.275	
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	45.867.484.360	4.243.484.360
+ VSTAO	2.148.399.360	2.148.399.360
+ VASS	871.885.000	871.885.000
- Trái phiếu	100.000.000.000	145.000.000.000
- Chứng khoán phái sinh	6.200.000.000	6.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	194.600.000.000	109.000.000.000

Các khoản phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1.690.176.228	5.663.369.867
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	2.058.691.272	1.095.897.924

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	4.619.325.355	2.353.206.477
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.645.592.752	4.209.123.120
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		2.280.204.219
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	118.000.000	649.441.408
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	169.918.910	2.313.788.332
Cộng	6.552.837.017	11.805.763.556

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	240.629.767	1.896.479.364
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	19.563.653	54.110.759
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	5.376.947.076	3.931.388.402
Cộng	5.637.140.496	5.881.978.525

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	744.620.130	745.070.138
- Lãi đầu tư tài chính	14.674.474.567	10.966.037.318
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	271.408.500	478.128.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.427.600	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	15.705.930.797	12.189.235.556

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		2.441.064.056
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		299.698
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.425.227
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.436.095.755)	(1.857.062.531)
- Chi phí tài chính khác	139.594.224	132.562.600
Cộng	(2.296.501.531)	724.289.050


Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.256.621.327	1.835.474.544
- Chi phí vật liệu quản lý	96.098.862	103.721.131
- Thuế, phí và lệ phí	4.680.000	4.297.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.841.439	145.417.869
- Chi phí khác bằng tiền	352.316.561	568.053.150
Cộng	3.068.597.189	2.690.835.694

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	136.739.160	254.220.059
- Chi phí khác	135.723.827	254.220.059

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.951.029.920	2.994.832.409
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.951.029.920	2.994.832.409

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh